



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Địa chỉ: Số 01, Quách Đình Bảo, Phường Tiền Phong, TP Thái Bình

Tel: 0363 647 505 Fax: 0363 647 505

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2010

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09-18



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty cổ phần Xi măng Thái Bình trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính cho quý I năm 2010.

Khái quát chung về Công ty

Công ty cổ phần Xi măng Thái Bình (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0803000039 ngày 24/12/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 1000283494 thay đổi lần thứ 3 ngày 17/04/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 17/04/2009 vốn điều lệ của Công ty là: 10.114.000.000 VNĐ (*Mười tỷ một trăm mười bốn triệu đồng*).

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là TBX

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất vật liệu xây dựng
- Sản xuất Xi măng
- Xuất nhập khẩu Clinker, Xi măng poóc lăng trắng

Địa chỉ: Số 01, Quách Đình Bảo, Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình

Tel: 0363 647 505 Fax: 0363 647 505

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc:

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2010 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Tống Hải Đường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Thái	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Văn Tân	Ủy viên
Bà Vũ Thị Cấp	Ủy viên
Ông Phạm Quang Liêm	Ủy viên

Ban Giám đốc:

Ông Tống Hải Đường	Giám đốc
Ông Nguyễn Như Phát	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Tân	Phó Giám đốc
Bà Vũ Thị Cấp	Kế toán trưởng

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho quý I năm 2010 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/03/2010 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo các quy định pháp lý hiện hành đối với công ty đại chúng.

Ban Giám đốc cũng cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định 36/2007/NĐ-CP ngày 08/3/2007 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Tổng Hải Đường

Giám đốc

Thái Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2010



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý I năm 2010

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		24.792.434.790	20.879.418.515
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		287.576.864	1.756.034.642
1. Tiền	111	V.01	287.576.864	1.756.034.642
- Tiền mặt	111A		118.145.580	51.442.600
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		169.431.284	1.704.592.042
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.078.088.286	5.298.221.129
1. Phải thu của khách hàng	131		5.639.169.844	4.867.169.859
2. Trả trước cho người bán	132		1.500.191.726	460.328.819
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		50.511.900	82.507.635
- Vốn KD ở các đơn vị trực thuộc	133A		50.511.900	82.507.635
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(111.785.184)	(111.785.184)
IV. Hàng tồn kho	140		17.121.755.207	13.723.062.744
1. Hàng tồn kho	141	V.04	17.121.755.207	13.723.062.744
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		305.014.433	102.100.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		232.414.433	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		72.600.000	102.100.000
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		16.149.175.546	16.804.821.943
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		16.149.175.546	16.804.821.943
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	16.129.494.314	16.784.386.943
- Nguyên giá	222		40.636.595.691	40.636.595.691
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24.507.101.377)	(23.852.208.748)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý I năm 2010

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	19.430.000	20.435.000
- Nguyên giá	228		33.500.000	33.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14.070.000)	(13.065.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	251.232	
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		40.941.610.336	37.684.240.458
A. Nợ phải trả	300		24.515.661.159	19.832.629.129
I. Nợ ngắn hạn	310		22.845.525.502	18.552.493.472
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	16.414.880.576	13.422.324.753
2. Phải trả người bán	312		1.600.955.455	779.806.117
3. Người mua trả tiền trước	313		991.825	927.925
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.263.427.663	1.241.477.705
5. Phải trả người lao động	315		1.227.572.000	1.742.538.200
6. Chi phí phải trả	316	V.17		16.915.709
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	185.549.542	253.647.742
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.152.148.441	1.094.855.321
II. Nợ dài hạn	330		1.670.135.657	1.280.135.657
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1.670.135.657	1.280.135.657



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý I năm 2010

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Quỹ phát triển KHCN	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400= 410+430)	400		16.425.949.177	17.851.611.329
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	16.425.949.177	17.851.611.329
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.114.000.000	10.114.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		440.000.000	440.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.775.492.861	2.215.492.861
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.618.295.348	1.365.295.348
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		679.500.000	426.500.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		798.660.968	3.290.323.120
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		40.941.610.336	37.684.240.458
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày 20 tháng 4 năm 2010
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Thị Cáp



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2010

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2010	Quý I năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	16.920.111.750	14.281.541.750
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		16.920.111.750	14.281.541.750
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	14.054.129.287	11.714.046.964
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.865.982.463	2.567.494.786
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	9.377.733	8.644.177
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	442.195.353	512.609.285
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		442.195.352	512.609.285
8. Chi phí bán hàng	24		494.379.454	321.795.218
- Chi phí bán hàng			494.379.454	321.795.218
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		904.128.655	882.393.592
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.034.656.734	859.340.868
11. Thu nhập khác	31		18.465.000	13.793.549
12. Chi phí khác	32		4.000.000	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		14.465.000	13.793.549
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.049.121.734	873.134.417
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	250.460.766	152.798.523
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		798.660.968	720.335.894
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		789	712

Ngày 20 tháng 4 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Thị Cáp

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ



Quý I năm 2010

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		17.849.564.573	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(14.852.322.788)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.604.180.911)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(446.832.857)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		728.593.367	
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(25.987.906.590)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		(26.313.085.206)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn	31		69.000.000	
2. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		800.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7.547.808.568)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(707.980.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.386.788.568)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(33.699.873.774)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.756.034.642	
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		287.576.864	

Ngày 20 tháng 4 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Thị Cáp



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý I năm 2010*

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Xi măng Thái Bình (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0803000039 ngày 24/12/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 1000283494 thay đổi lần thứ 3 ngày 17/04/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 17/04/2009 vốn điều lệ của Công ty là: 10.114.000.000 VNĐ (*Mười tỷ một trăm mười bốn triệu đồng*).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất vật liệu xây dựng
- Sản xuất Xi măng
- Xuất nhập khẩu Clinker, Xi măng poóc lăng trắng

Địa chỉ: Số 01, Quách Đình Bảo, Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình

Tel: 0363 647 505 Fax: 0363 647 505

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01-Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán SAS INNOVA

IV. Các hình thức kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2010
(tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc
Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.
- Phương pháp hạch toán tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Tại thời điểm 31/03/2010 Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao TSCĐ

3.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03-Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	07-17
Máy móc, thiết bị	04-18
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10-21
Thiết bị, dụng cụ quản lý	21

3.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán SAS INNOVA 6.0

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình là Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04- Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng tài sản cố định vô hình với thời gian khấu hao là 8 năm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2010
(tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16-Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ sau là các công cụ, dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán xi măng, doanh thu vận chuyển và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14-“Doanh thu và thu nhập khác”.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

10.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2010
(tiếp theo)

10.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.3. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với dịch vụ vận chuyển thuê ngoài và hoạt động bán xi măng thành phẩm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế

Công ty đang trong thời gian được hưởng ưu đãi 50% thuế TNDN đối với phần doanh thu tương ứng với tỷ lệ TSCĐ hình thành từ dự án đầu tư mở rộng sản xuất xi măng trắng theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 35/GCNUĐ-UBND ngày 10/10/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	118.145.580	51.442.600
Tiền gửi Ngân hàng	169.431.284	1.704.592.042
Cộng	287.576.864	1.756.034.642

2. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu khác	-	-
Vay vốn hỗ trợ và vay mua cổ phần	50.511.900	82.507.635
Cổ phiếu trả chậm	-	-
Các đối tượng khác	-	-
Cộng	50.511.900	82.507.635

3. Hàng tồn kho	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.316.138.650	7.910.461.022
Công cụ, dụng cụ	670.117.610	350.924.115
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.278.296.121	5.328.823.765
Thành phẩm	857.202.826	132.853.842
Cộng giá gốc hàng tồn kho	17.121.755.207	13.723.062.744



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2010
(tiếp theo)

4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu quý 01/01/2010	11.250.784.263	28.640.431.744	507.893.000	237.486.684	40.636.595.691
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý 31/03/2010	11.250.784.263	28.640.431.744	507.893.000	237.486.684	40.636.595.691
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý 01/01/2010	7.815.694.889	15.739.841.779	126.796.127	169.875.953	23.852.208.748
- Khấu hao trong năm	145.694.625	492.143.553	12.189.432	4.865.019	654.892.629
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý 31/03/2010	7.961.389.514	16.231.985.332	138.985.559	174.740.972	24.507.101.377
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
Tại ngày đầu quý 01/01/2010	3.435.089.374	12.900.589.965	381.096.873	67.610.731	16.784.386.943
Tại ngày cuối quý 31/03/2010	3.289.394.749	12.408.446.412	368.907.441	62.745.712	16.129.494.314

5. Tăng giảm tài sản cố định vô hình		
Khoản mục	Phần mềm kế toán SAS INNOVA	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu quý 01/01/2010	33.500.000	33.500.000
- Mua trong năm	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối quý 31/03/2010	33.500.000	33.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu quý 01/01/2010	13.065.000	13.065.000
- Khấu hao trong năm	1.005.000	1.005.000
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối quý 31/03/2010	14.070.000	14.070.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu quý 01/01/2010	20.435.000	20.435.000
- Tại ngày cuối quý 31/03/2010	19.430.000	19.430.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2010
(tiếp theo)

6. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Vay ngắn hạn	16.259.880.576	12.876.324.753
- Vay nội bộ	155.000.000	156.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	390.000.000
Cộng	16.414.880.576	13.422.324.753

7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	- 25.920.993	109.288.680
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.203.924.156	1.098.694.390
- Thuế thu nhập cá nhân	42.574.500	33.494.635
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	42.850.000	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	1.263.427.663	1.241.477.705

8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	58.196.926	109.613.558
Bảo hiểm xã hội	105.038.066	121.719.634
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.314.550	22.314.550
Cộng	185.549.542	253.647.742

9. Vay và nợ dài hạn	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
a- Vay dài hạn		
- Vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Thái bình	1.670.135.657	1.280.135.657
- Vay đối tượng khác	-	-
b- Nợ dài hạn	-	-
Cộng	1.670.135.657	1.280.135.657



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2010
(tiếp theo)

10. Vốn chủ sở hữu							
10.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khen thưởng phúc lợi
Số dư đầu năm trước 1/1/2009	10.114.000.000	440.000.000	2.215.492.861	1.127.580.361	226.500.000	2.099.254.987	968.815.995
Tăng vốn trong năm trước							
LN tăng trong năm trước						5.616.543.120	
Chia cổ tức năm trước							
Trích lập các quỹ từ LNST				237.714.987	200.000.000		531.900.000
Chi sử dụng các quỹ							405.860.674
Đánh giá lỗ tỷ giá							
Số dư cuối năm trước 31/12/2009	10.114.000.000	440.000.000	2.215.492.861	1.365.295.348	426.500.000	3.290.323.120	1.094.855.321
Số dư đầu năm này	10.114.000.000	440.000.000	2.215.492.861	1.365.295.348	426.500.000	3.290.323.120	1.094.855.321
Tăng vốn trong năm này							
LN tăng trong năm này						798.660.968	
Chia cổ tức năm này						707.889.000	
Trích lập các quỹ từ LNST			560.000.000	253.000.000	253.000.000	2.582.434.120	1.516.343.120
Chi sử dụng các quỹ							459.050.000
Đánh giá lãi tỷ giá							
Đánh giá lỗ tỷ giá							
Số dư cuối năm này 31/3/2010	10.114.000.000	440.000.000	2.775.492.861	1.618.295.348	679.500.000	798.660.968	2.152.148.441

10.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
- Vốn đầu tư của nhà nước	-	-
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	10.114.000.000	10.114.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	440.000.000	440.000.000
- Cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Cộng	10.554.000.000	10.554.000.000

10.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.114.000.000	10.114.000.000
- Vốn góp đầu năm	-	-
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	10.114.000.000	10.114.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	707.889.000	3.455.860.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2010
(tiếp theo)

10.4. Cổ tức	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	700	2.300
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	700	2.300
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

10.5 Cổ phiếu	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.011.400	1.011.400
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.011.400</i>	<i>1.011.400</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.011.400	1.011.400
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.011.400</i>	<i>1.011.400</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

10.6. Các quỹ của Công ty	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.618.295.348	1.365.295.348
- Quỹ dự phòng tài chính	679.500.000	426.500.000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.152.148.441	1.094.855.321
Cộng	4.449.943.789	2.886.650.669

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

11. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	16.536.509.250	13.739.931.250
Doanh thu cung cấp dịch vụ	383.602.500	541.610.500
Cộng	16.920.111.750	14.281.541.750

12. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	16.536.509.250	13.739.931.250
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	383.602.500	541.610.500
Cộng	16.920.111.750	14.281.541.750



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2010
(tiếp theo)

13. Giá vốn hàng bán	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	5.105.094	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	14.049.024.193	11.714.046.964
Cộng	14.054.129.287	11.714.046.964

14. Doanh thu hoạt động tài chính	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND
- Lãi tiền gửi	9.377.733	8.644.177
- Lãi cho vay vốn	-	-
Cộng	9.377.733	8.644.177

15. Chi phí tài chính	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	442.195.353	512.609.285
Cộng	442.195.353	512.609.285

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.049.121.734	873.134.417
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trên thu nhập chịu thuế	262.280.433	218.485.081
Điều chỉnh thuế TNDN năm nay theo các quy định hiện hành (Điều chỉnh giảm theo giấy chứng nhận ưu đãi số 35/GCNWUĐ-UBND)	11.819.667	65.485.081
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	250.460.766	152.798.894

17. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.449.372.745	8.541.555.362
- Chi phí nhân công	3.052.200.143	1.921.683.440
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	655.897.629	607.427.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	894.027.953	696.290.765
- Chi phí khác bằng tiền	854.052.648	497.143.940
Cộng	15.905.551.118	12.264.100.507



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2010
(tiếp theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

VIII. Những thông tin khác

Một số chỉ tiêu tài chính:

Chỉ tiêu	ĐVT	31/03/2010
1. Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn		
1.1. Bộ trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	60,56
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	39,44
1.2. Bộ trí cơ cấu vốn		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	54,62
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	45,38
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (<i>Tổng tài sản/Nợ phải trả</i>)	Lần	1,83
2.2. Khả năng thanh toán nợ đến hạn (<i>Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn</i>)	Lần	1,20
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (<i>Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn</i>)	Lần	0,013
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	6,20
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	4,72
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,56
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,95
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	4,30

Ngày 20 tháng 4 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Thị Cáp